

PTN/Số: HA.26.02134

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

PYC.260327.11

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CENTEKCO**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SÀI GÒN-CAM RANH**
2038 Hùng Vương, Phường Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.26.02134	Tại đầu ra HTXLNT	598962 1318342	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Trong

4. Ngày lấy mẫu: 27/03/2026

Thời gian thử nghiệm: 30/03/2026 - 10/04/2026

5. Ngày trả kết quả: 10/04/2026

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 1.999 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023	0,02 mg/L
7	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
8	Tổng Nitơ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
9	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
11	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
12	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,04 mg/L
13	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	
			HA.26.02134	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
1.	pH ^(*) (a)	--	7,3	5 – 9
2.	TDS ^(*)	mg/L	288	1000
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	KPH	100
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	50
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	10
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	12,0	50
7.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	2,60	10
8.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	12,6	10
9.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	3,36	10
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	4
11.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	KPH	20
12.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	10
13.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	5000

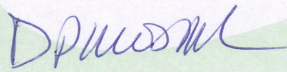
Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

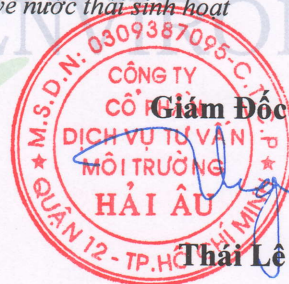
KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu